**BẢN TÓM TẮT KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

**NHÓM CHỨNG CHỈ RỪNG HUYỆN THANH CHƯƠNG SỐ 2**

**GIAI ĐOẠN 2024 - 2029**

## I. Hiện trạng tài nguyên rừng của Nhóm

### **1.1 Tiềm năng rừng trồng keo tham gia CCR trên địa bàn huyện**

Tổng diện tích rừng trồng của huyện Thanh Chương là 23.000 ha. Từ năm 2021 đến năm 2023 đã có 5.726,10 ha trên địa bàn các xã Thanh Hương, Thanh Thủy, Thanh Tùng, Thanh Lâm, Thanh Hà, Thanh Mai và diện tích rừng giao khoán của ban QLRPH Thanh Chương được cấp chứng chỉ rừng FSC.

 Tuy nhiên diện tích rừng chưa tham gia FSC còn rất nhiều. Diện tích tiềm năng để mở rộng nhóm còn rất lớn.

Ngoài ra, sự ủng hộ của chính quyền xã/ huyện và tỉnh nhằm nâng cao giá trị rừng trồng keo, cung cấp ổn định nguồn gỗ có chứng chỉ cho nhà máy trên địa bàn huyện và các đơn vị kinh doanh khác chính là cơ sở để tăng diện tích rừng có chứng chỉ quản lý bền vững theo tiêu chuẩn FSC.

Năm 2024 UBND huyện Thanh Chương ra quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND thành lập mở rộng diện tích, bổ sung đơn vị xin cấp chứng chỉ rừng cho các xã còn lại của huyện cho Công ty TNHH Lâm nghiệp Gỗ Thanh Chương. Công ty TNHH Lâm nghiệp Gỗ Thanh Chương thành lập Nhóm chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 theo quyết định số 01/QĐ-LNGTC/2024 ngày 02/02/2024.

#  Bảng 1. Thống kê diện tích Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã/xóm** | **Số Hộ**  | **Số lô** | **Diện tích FSC (ha)** | **Diện tích HLVS (ha)** | **Diện tích sử dụng (ha)** |
| **1. Hạnh Lâm** | **150** | **264** | **718** | **3,36** | **714,62** |
| Xóm 1 | 29 | 66 | 233,43 | 0,62 | 232,81 |
| Xóm 2 | 31 | 46 | 185,26 | 0,93 | 184,33 |
| Xóm 3 | 12 | 20 | 39,94 | 0,05 | 39,89 |
| Xóm 4 | 25 | 43 | 121,18 | 0,57 | 120,61 |
| Xóm 5 | 52 | 87 | 139,95 | 1,19 | 138,76 |
| Xóm 7 | 1 | 2 | 0,96 | 0,00 | 0,96 |
| **2. Thanh An** | **158** | **229** | **448,55** | **2,28** | **446,27** |
| An Bình | 24 | 26 | 35,18 | 0,07 | 35,11 |
| An Hòa | 36 | 42 | 61,59 | 0,35 | 61,24 |
| An Ngọc | 42 | 63 | 93,65 | 0,88 | 92,77 |
| An Phong | 6 | 10 | 12,22 | 0,00 | 12,22 |
| An Phú | 10 | 11 | 19,49 | 0,04 | 19,45 |
| Thượng Lâm | 39 | 77 | 201,38 | 0,83 | 200,55 |
| **3. Thanh Chi** | **14** | **18** | **6,95** | **0,07** | **6,88** |
| Chi Hòa | 3 | 3 | 1,96 | 0,00 | 1,96 |
| Chi Thịnh | 11 | 15 | 4,99 | 0,07 | 4,92 |
| **4. Thanh Đức** | **269** | **473** | **625,42** | **8,08** | **617,33** |
| C3 | 20 | 33 | 58,35 | 0,70 | 57,65 |
| Đức Thành | 86 | 173 | 226,87 | 5,46 | 221,41 |
| Đức Thịnh | 71 | 117 | 131,22 | 0,27 | 130,94 |
| Khe Trảy | 33 | 65 | 71,65 | 1,19 | 70,46 |
| Sướn | 13 | 23 | 25,71 | 0,16 | 25,55 |
| Tổng Đội | 34 | 46 | 93,54 | 0,15 | 93,39 |
| Xóm 1 | 12 | 16 | 18,08 | 0,15 | 17,93 |
| **5. Thanh Khê** | **34** | **48** | **64,09** | **0,93** | **63,16** |
| Sơn Thủy | 14 | 19 | 28,55 | 0,36 | 28,19 |
| Thịnh Lương | 20 | 29 | 35,54 | 0,57 | 34,97 |
| **6. Thanh Liên** | **228** | **301** | **318,71** | **6,72** | **311,99** |
| Liên Đồng | 20 | 28 | 44,96 | 0,32 | 44,64 |
| Liên Đức | 39 | 43 | 80,73 | 1,95 | 78,78 |
| Liên Minh | 98 | 120 | 103,37 | 1,34 | 102,03 |
| Liên Sơn | 71 | 110 | 89,65 | 3,11 | 86,54 |
| **7. Thanh Mỹ** | **272** | **515** | **670,72** | **14,59** | **656,13** |
| Mỹ Hưng | 47 | 121 | 148,68 | 3,62 | 145,06 |
| Mỹ Lâm | 70 | 116 | 163,26 | 4,11 | 159,15 |
| Mỹ Lương | 34 | 45 | 52,06 | 1,02 | 51,04 |
| Mỹ Sơn | 97 | 202 | 286,51 | 5,93 | 280,58 |
| Mỹ Tiến | 24 | 31 | 20,55 | 0,07 | 20,48 |
| **8. Thanh Ngọc** | **241** | **352** | **328,04** | **2,23** | **325,81** |
| Phú Quang | 133 | 201 | 187,96 | 0,96 | 187,00 |
| Yên Lạc | 42 | 66 | 70,15 | 0,98 | 69,17 |
| Yên Xuân | 66 | 85 | 69,93 | 0,29 | 69,64 |
| **9. Thanh Nho** | **267** | **410** | **427,54** | **0,88** | **428,76** |
| Nho Liên | 52 | 72 | 46,95 | 0,41 | 46,54 |
| Nho Phong | 67 | 109 | 104,27 | 0,06 | 104,21 |
| Nho Sơn | 95 | 165 | 217,91 | 0,18 | 217,73 |
| Nho Tân | 20 | 25 | 18,68 | 0,04 | 18,64 |
| Nho Xuân | 33 | 39 | 41,83 | 0,19 | 41,64 |
| **10. Thanh Thịnh** | **268** | **464** | **335,83** | **3,16** | **332,67** |
| Hoa Thịnh | 58 | 88 | 49,65 | 0,09 | 49,56 |
| Phong Thịnh | 66 | 93 | 55,10 | 1,23 | 53,87 |
| Sơn Thịnh | 82 | 144 | 117,69 | 1,32 | 116,37 |
| Trung Thịnh | 62 | 139 | 112,56 | 0,52 | 112,04 |
| **11. Võ Liệt** | **306** | **468** | **259,53** | **3,31** | **256,22** |
| Chính Thanh | 93 | 131 | 48,96 | 0,52 | 48,44 |
| Hà Lương | 62 | 112 | 60,18 | 1,14 | 59,04 |
| Hòa Sơn | 70 | 123 | 109,22 | 1,43 | 107,79 |
| Thanh Tiến | 81 | 102 | 41,17 | 0,22 | 40,95 |
| **Tổng** | **2.207** | **3.542** | **4.203,38** | **45,61** | **4.157,77** |

## II. Quy mô Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2

### **2.1. Mục đích thành lập Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2**

Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 được thành lập để thực hiện mục tiêu quản lý rừng bền vững, cung cấp ra thị trường một khối lượng gỗ có chứng chỉ rừng FSC, đạt được hiệu quả về kinh tế lâm nghiệp, cải thiện sinh kế, đồng thời duy trì và phát triển các giá trị môi trường, văn hóa-xã hội và kinh tế.

### **2.2 Cơ cấu tổ chức Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2**

Để phù hợp trong công tác tổ chức quản lý nhóm và triển khai các hoạt động trong quản lý rừng, Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý nhóm như sau (hình 1):

Công ty TNHH Lâm nghiệp gỗ Thanh Chương

Ban Quản lý Nhóm:

Trưởng nhóm (Điều phối chung)

Phó nhóm (mỗi xã 1 người, đại diện BQL, phụ trách phân nhóm xã)

Trưởng ban kiểm tra nhóm

Kỹ thuật hồ sơ FSC

Kỹ thuật bản đồ

Tài chính văn phòng

Thành viên đại diện

(Thôn trưởng)

Thành viên đại diện

 (Thôn trưởng)

Thành viên đại diện

(Thôn trưởng)

Thành viên

 (Chủ rừng – hộ gia đình)

Thành viên

(Chủ rừng – hộ gia đình)

Thành viên

(Chủ rừng - hộ gia đình)

**Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Nhóm CCR huyện Thanh Chương số 2**

###  ***2.3 Quy mô nhóm hộ và lộ trình mở rộng***

Căn cứ vào nhu cầu của thị trường và diện tích rừng trồng còn lại trên địa bàn huyện Thanh Chương, Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 xác định quy mô mở rộng nhóm đến 2029 là 7.000 ha và ước tính khoảng 3.500 hộ gia đình thành viên.

Lộ trình:

 - Năm 2024 diện tích của Nhóm là 4.203,38 ha, 2.207 hộ thành viên

 - Năm 2024 - 2029, đưa diện tích các xã còn lại của huyện Thanh Chương và các huyện lân cận vào Nhóm, nâng diện tích lên 7.000 ha.

- Số nhân sự quản lý nhóm hiện tại là 17, sẽ bổ sung từ 3-5 nhân sự có trình độ chuyên môn để đáp ứng được quy mô của nhóm trong thời gian tới.

###

# PHẦN 3: MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG TRỒNG KEO CỦA NHÓM CHỨNG CHỈ RỪNG HUYỆN THANH CHƯƠNG SỐ 2

# 3.1. Mục tiêu quản lý:

### **3.1.1. Mục tiêu chung**

* Mục tiêu tổng quát của kế hoạch quản lý rừng bền vững Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 đó là sử dụng rừng có hiệu quả với chi phí và lợi nhuận tối ưu nhất, phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương; Đáp ứng đầy đủ 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững FSC về kinh tế - xã hội - môi trường.
* Tổ chức kinh doanh với hiệu quả kinh tế cao, tăng chuỗi giá trị gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC lên cao so với gỗ không có chứng chỉ.
* Áp dụng công nghệ, kỹ thuật mới trong trồng rừng, chăm sóc và khai thác, chế biến gỗ tiên tiến để tận dụng lâm sản với giá thành thấp, chất lượng cao, sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Mục đích xây dựng một quy trình khép kín từ trồng rừng – thực hiện chứng chỉ rừng- và sản xuất, chế biến cho các sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC.
* Tạo nguồn thu nhập ổn định từ trồng rừng, thúc đẩy mối liên kết giữa người trồng rừng và các đơn vị thu mua gỗ có chứng chỉ và đầu ra ổn định cho gỗ có chứng chỉ FSC.
* Bảo vệ môi trường thông qua sự thúc đẩy quản lý rừng bền vững, áp dụng các biện pháp quản lý thân thiện với môi trường, nâng cao nhận thức và tuân thủ các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường.

### **3.1.2. Mục tiêu cụ thể**

##### 3.1.2.1. Về kinh tế

- Tối ưu hóa lợi nhuận từ các sản phẩm gỗ có chứng chỉ, tăng hiệu quả sản xuất và giảm thiểu chi phí.

- Kinh doanh hiệu quả và bền vững 4.203,38 ha rừng trồng keo, bảo đảm năng suất bình quân rừng trồng đạt 137 m3/ ha (5 năm) và đầu ra ổn định.

- Việc quản lý bền vững Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 phải trở thành mô hình mẫu trong tỉnh Nghệ An và toàn quốc về quản lý rừng bền vững và hiệu quả kinh tế kinh doanh rừng.

- Cung cấp trung bình 68.000 – 172.000 m3 gỗ/năm làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến viên nén năng lượng, nhà máy gỗ xẻ trên địa bàn và toàn quốc.

- Gia tăng giá trị bán ra cho gỗ có chứng chỉ FSC. Xây dựng và duy trì mối liên kết giữa nhóm CCR và các bên có nhu cầu mua gỗ có chứng chỉ FSC (Công ty, nhà máy chế biến,...). Đóng góp vào sự phát triển của kinh tế địa phương.

- Nâng cao thu nhập cho hộ dân trồng rừng 60.000.000 đ – 70.000.000 đ/ha

- Nâng cao thu nhập cho người lao động thực hiện các công việc lâm sinh: trồng, chăm sóc, khai thác, vận chuyển .... từ 300.000 đ – 500.000 đ/người/ngày.

- Thúc đẩy các dịch vụ khác trong khu vực phát triển tạo ra nhiều giá trị kinh tế: dịch vụ cung cấp cây giống, cung cấp phân bón, dịch vụ vận tải

##### 3.1.2.2 Về xã hội

- Nâng cao thu nhập từ rừng, từ đó ổn định đời sống của người dân, ổn định chính trị, xã hội.

- Nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ sản xuất lâm nghiệp của chủ rừng.

- Phát triển mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương với doanh nghiệp trong kinh doanh rừng, trồng rừng, khai thác, tiêu thụ, chế biến lâm sản.

- Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, những hộ chưa tham gia FSCcùng tham gia QLRBV.

- Thúc đẩy và đa dạng các dịch vụ của địa phương: dịch vụ cung cấp phân bón, cung cấp cây giống, dịch vụ vận tải, dịch vụ cung cấp người lao động (các nhà thầu)…

- Tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương, các việc làm liên quan đến lâm nghiệp, vận tải, …

- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương thông quá trình quản lý rừng bền vững.

- Góp phần duy tu, sửa chữa đường lâm sinh và các hoạt động công ích tại địa phương.

##### 3.1.2.3 Về môi trường

- Tổng diện tích rừng được bảo vệ là 4.203,38 ha chủ yếu là keo lai trồng trên đất rừng sản xuất, không để đất trống đồi núi trọc.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua việc duy trì và nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn, khuyến khích các biện pháp canh tác thân thiện với môi trường, bảo vệ và tăng độ phì của đất, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong quá trình thực hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ với kỹ thuật thân thiện với môi trường.

- Bảo vệ tính đa dạng sinh học, thông qua diện tích bảo vệ hành lang ven suối, bảo vệ và làm giàu vùng rừng đệm ...

- Kết hợp tuần tra bảo về 1.047,26 ha rừng tự nhiện tại xã Thanh Đức và Hạnh Lâm do công ty liên kết với địa phương để bảo vệ.

- Áp dụng khai thác chọn lọc, khai thác tác động thấp để giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, giảm khả năng mất đất, duy trì dinh dưỡng đất, và tăng năng suất.

### **3.1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch**

Kế hoạch quản lý rừng bền vững của Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 được xây dựng cho thời gian từ 2024 - 2029.

Và sẽ được cập nhật, sửa đổi hàng năm.

## 3.2. Kế hoạch quản lý rừng trồng theo hướng bền vững

Kế hoạch quản lý rừng trồng qua các năm được xây dựng dựa trên kế hoạch quản lý rừng trồng của từng thành viên, cụ thể là dựa vào năm trồng và chu kỳ khai thác.

 Để làm rõ kế hoạch trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng qua các năm, Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 tổng hợp và đưa ra các bảng biểu sau:

**Bảng 2. Tổng hợp diện tích của Nhóm theo năm trồng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm trồng** | **Diện tích FSC (ha)** | **Diện tích sử dụng (ha)** |
| 1 | 2016 | 6,62 | 6,62 |
| 2 | 2017 | 62,39 | 62,11 |
| 3 | 2018 | 184,39 | 182,96 |
| 4 | 2019 | 508,37 | 503,53 |
| 5 | 2020 | 616,57 | 609,93 |
| 6 | 2021 | 909,56 | 899,74 |
| 7 | 2022 | 1,271,26 | 1,256,76 |
| 8 | 2023 | 623,51 | 615,35 |
| **Tổng** | **4.203,38** | **4.157,77** |

**Bảng 3. Tổng hợp diện tích sử dụng theo năm trồng của từng xã**

 **ĐVT: Ha**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm trồng** | **Hạnh Lâm** | **Thanh An** | **Thanh Chi** | **Thanh Đức** | **Thanh Khê** | **Thanh Liên** | **Thanh Mỹ** | **Thanh Ngọc** | **Thanh Nho** | **Thanh Thịnh** | **Võ Liệt** | **Tổng** |
| 2016 | 2,03 | 1,05 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,54 | 0 | 0 | 0 | **6,62** |
| 2017 | 6,73 | 13,02 | 0 | 9,82 | 0 | 10,73 | 5,69 | 5,69 | 2,62 | 3,33 | 4,48 | **62,11** |
| 2018 | 65,18 | 7,78 | 0,5 | 9,05 | 0 | 8,27 | 42,65 | 12,9 | 12,96 | 15,93 | 7,74 | **182,96** |
| 2019 | 89,27 | 69,81 | 0,3 | 93,54 | 0 | 6,05 | 53,53 | 26,24 | 79,42 | 49,94 | 35,43 | **503,53** |
| 2020 | 93,36 | 62,92 | 1,07 | 87,81 | 14,76 | 37,24 | 89,56 | 61,32 | 73,45 | 50,13 | 38,31 | **609,93** |
| 2021 | 112,85 | 108,21 | 1,99 | 152,18 | 28,5 | 41,66 | 158,76 | 66,81 | 78,62 | 82,45 | 67,71 | **899,74** |
| 2022 | 259,37 | 91,88 | 1,05 | 163,95 | 14,63 | 171,37 | 209,56 | 99,27 | 106,06 | 87,35 | 52,27 | **1.256,76** |
| 2023 | 88,57 | 66,67 | 1,97 | 100,98 | 5,27 | 36,67 | 96,56 | 50,04 | 75,63 | 42,71 | 50,28 | **615,35** |
| **Tổng** | **717,36** | **421,34** | **6,88** | **617,33** | **63,16** | **311,99** | **656,31** | **325,81** | **428,76** | **331,84** | **256,22** | **4.157,77** |

### **3.2.1. Kế hoạch trồng rừng từ 2024 - 2029**

**3.2.1.1 Kế hoạch trồng**

Dựa vào số liệu được thể hiện ở ***Bảng 2*** và số liệu từ điều tra trữ lượng lượng rừng của Nhóm ,với chu kỳ kinh doanh trung bình 5 năm, Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 lập kế hoạch trồng rừng cụ thể theo các bảng sau đây:

# Bảng 4. Tổng hợp diện tích dự kiến trồng mới Nhóm CCR FSC Thanh Chương 2

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm trồng** | **Diện tích sử dụng (ha)** | **Năm trồng mới dự kiến** | **Diện tích trồng mới** |
| 1 | 2016 | 6.62 | 2024 | 6.62 |
| 2 | 2017 | 62.11 | 2024 | 62.11 |
| 3 | 2018 | 182.96 | 2024 | 182.96 |
| 4 | 2019 | 503.53 | 2024 | 503.53 |
| 5 | 2020 | 609.93 | 2025 | 609.93 |
| 6 | 2021 | 899.74 | 2026 | 784.41 |
| 7 | 2022 | 1,256.76 | 2027 | 784.41 |
| 8 | 2023 | 615.35 | 2028 | 784.41 |
| 9 |  - | -  | 2029 | 418.63 |
| **Tổng** | **4,157.77** |   | **4,157.77** |

**Bảng 5. Kế hoạch trồng rừng của từng xã**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm trồng** | **Hạnh Lâm** | **Thanh An** | **Thanh Chi** | **Thanh Đức** | **Thanh Khê** | **Thanh Liên** | **Thanh Mỹ** | **Thanh Ngọc** | **Thanh Nho** | **Thanh Thịnh** | **Võ Liệt** | **Tổng** |
| 2024 | 163.21 | 91.66 | 0.80 | 112.41 | 0.00 | 25.05 | 101.87 | 48.37 | 95.00 | 69.20 | 47.65 | **755.22** |
| 2025 | 93.36 | 62.92 | 1.07 | 87.81 | 14.76 | 37.24 | 89.56 | 61.32 | 73.45 | 50.13 | 38.31 | **609.93** |
| 2026 | 98.38 | 94.34 | 1.73 | 132.67 | 24.85 | 36.32 | 138.41 | 58.25 | 68.54 | 71.88 | 59.03 | **784.41** |
| 2027 | 161.89 | 57.35 | 0.66 | 102.33 | 9.13 | 106.96 | 130.80 | 61.96 | 66.20 | 54.52 | 32.62 | **784.41** |
| 2028 | 120.77 | 80.59 | 2.16 | 124.32 | 7.90 | 56.73 | 125.07 | 63.24 | 90.00 | 55.19 | 58.43 | **784.41** |
| 2029 | 79.75 | 34.48 | 0.46 | 57.79 | 6.52 | 49.69 | 70.60 | 32.68 | 35.57 | 30.92 | 20.18 | **418.63** |
| **Tổng** | **717.36** | **421.34** | **6.88** | **617.33** | **63.16** | **311.99** | **656.31** | **325.81** | **428.76** | **331.84** | **256.22** | **4,157.77** |

***3.2.1.2. Kỹ thuật trồng rừng***

Khuyến khích trồng rừng lại sau khi khai thác từ 1-3 tháng, không để đất trống quá lâu.

Đối với các vùng khe suối, ao hồ, hay những khu vực sinh cảnh dễ bị tổn thương khi khai thác không được khai thác trắng và cần trồng bổ sung lại sau khi khai thác, đặc biệt cần sử dụng các loài cây lâu năm, cây bản địa phù hợp.

**Kỹ thuật trồng keo lai**

*Phương thức trồng:* Chủ yếu trồng thuần loài.

*Kỹ thuật trồng*: Trồng bằng cây con có bầu, trồng bằng thủ công; áp dụng biện pháp thâm canh.

*Thời vụ trồng:* Quanh năm, tuy nhiên tập trung nhiều vào đầu mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau. Kế hoạch trồng được thực hiện ngay sau quá trình khai thác chính.

*Xử lý thực bì:* Phát dọn thực bì toàn diện, theo băng hoặc theo đám. Thực bì xử lý xong được gom theo băng, hạn chế đốt thực bì. Trường hợp đốt thực bì phải đốt theo băng, theo đám và đốt có kiểm soát.

*Làm đất:*

+ Làm đất toàn diện bằng cơ giới hay thủ công, làm đất cục bộ theo băng hoặc theo đám, có biện pháp hạn chế xói mòn đất đối với đốc dốc trên 25° như làm bậc thang theo đường đồng mức; có thể đào mương, lên líp, san ủi tạo mặt bằng để trồng rừng ở những nơi có điều kiện lập địa đặc biệt;

+ Đào hố kích thước 30 x 30 x 30 cm hay 40 x 40 x 40cm trước khi trồng 10-15 ngày.

*Mật độ trồng:* Khuyến cáo mật độ cây keo từ 2.500 - 3.500 cây/ha, sử dụng giống có nguồn gốc rõ ràng, được cung cấp bởi các đơn vị có uy tín và được phép kinh doanh giống.

+ *Tỉa cành:* Vào năm thứ 1 và 2 sau khi trồng.

*Xem thêm tại quy trình QTQLR – 01: Quy trình xử lý thực bì và trồng rừng*.

### **3.2.2. Kế hoạch khai thác**

Qua khảo sát và các số liệu thốngkê cho thấy chu kỳ kinh doanh rừng của các thành viên trong Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 dao động trong vòng 5 năm (số liệu **Bảng 2** cho thấy diện tích rừng ở tuổi 6,7 trong Nhóm chỉ tỉ lệ nhỏ). Theo báo cáo điều tra trữ lượng rừng trồng, trữ lượng rừng keo ở tuổi 5 (2018) của Nhóm là 137.02 m3/ha.

 Từ các Bảng 2,3,4,5 và những số liệu trên, Nhóm xây dựng kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính cho rừng có chu kỳ 5 năm cụ thể như sau:

**Bảng 6. Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính toàn bộ Nhóm** **giai đoạn 2024 – 2029**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm khai thác** | **Diện tích FSC (ha)** | **Trữ lượng bình quân cây đứng Mcđ (m3/ha)** | **Trữ lượng sử dụng Msd** **(m3/ha)**  | **trữ lượng sử dụng quy đổi ra tấn Mt** **(tấn/ha)** | **Sản lượng (m3)** | **Sản lượng quy đổi ra tấn** |
| 1 | 2024 | 755.22 | 137.02 | 123.32 | 104.82 | 93,132 | 79,162 |
| 2 | 2025 | 609.93 | 137.02 | 123.32 | 104.82 | 75,215 | 63,933 |
| 3 | 2026 | 784.41 | 137.02 | 123.32 | 104.82 | 96,731 | 82,222 |
| 4 | 2027 | 784.41 | 137.02 | 123.32 | 104.82 | 96,731 | 82,222 |
| 5 | 2028 | 784.41 | 137.02 | 123.32 | 104.82 | 96,731 | 82,222 |
| 6 | 2029 | 418.63 | 137.02 | 123.32 | 104.82 | 51,625 | 43,881 |
| **Tổng** | **4,157.00** | **X** | **X** | **X** | **512,736** | **435,817** |

# Hình thức khai thác:

-Tổ chức tự khai thác hoặc bán rừng cây đứng cho đơn vị thu mua rừng theo các quy định hiện hành.

- Các đơn vị tổ chức khai thác, hay chủ rừng tự tổ chức khai thác đều phải tuân thủ các quy định về khai thác tác động thấp mà nhóm đã hướng dẫn.

- Nhà thầu khai thác phải được phổ biến về các quy định của FSC, công nhân khai thác phải được tập huấn khai thác tác động thấp, về an toàn lao động trong khai thác; và được trang bị đầy đủ trang thiết bị về an toàn lao động.

- Ban đại diện nhóm hoặc trưởng các xóm có trách nhiệm tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác sử dụng các biểu mẫu liên quan (*xem thêm Sổ tay quản lý Nhóm, QTQLN – 04: Quy trình giám sát, đánh giá nội bộ).*

- Quá trình khai thác, kinh doanh gỗ FSC phải tuân thủ theo quy trình CoC mà nhóm đã xây dựng (*Sổ tay quản lý nhóm, QTQLN – 07: Quy trình kê khai hồ sơ lâm sản và chuỗi hành trình sản phẩm CoC).*

- Không khai thác diện tích lớn liền kề không vượt quá 20 ha – đối với địa hình có độ dốc lớn và có hành lang ven suối. Những trường hợp kế hoạch khai thác với diện tích liền kề lớn, hoặc có khả năng tác động lớn tới môi trường thì chủ rừng và Ban quản lý nhóm cần phối hợp khảo sát đánh giá tác động trước khi tiến hành khai thác.

- Không khai thác diện tích lớn liền kề không vượt quá 20 ha – đối với địa hình có độ dốc lớn và có hành lang ven suối. Những trường hợp kế hoạch khai thác với diện tích liền kề lớn, hoặc có khả năng tác động lớn tới môi trường thì chủ rừng và Ban quản lý nhóm cần phối hợp khảo sát đánh giá tác động trước khi tiến hành khai thác.

***Khai thác lâm sản ngoài gỗ***

Do là rừng trồng sản xuất nên các sản phẩm LSNG trong rừng rất ít. Người dân nơi đây tập trung chăm sóc và khai thác cây gỗ là chủ yếu. Việc khai thác, sử dụng nguồn LSNG không diễn ra hoặc diễn ra rất thấp.

**Hướng dẫn kỹ thuật khai thác RIL**

Xem *QTQLR – 08: Quy trình khai thác gỗ rừng trồng, Sổ tay quản lý Nhóm*

# Bảng 7. Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính từng xã giai đoạn 2024-2029

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm trồng** | **Chỉ số** | **Hạnh Lâm** | **Thanh An** | **Thanh Chi** | **Thanh Đức** | **Thanh Khê** | **Thanh Liên** | **Thanh Mỹ** | **Thanh Ngọc** | **Thanh Nho** | **Thanh Thịnh** | **Võ Liệt** | **Tổng** |
| 2024 | Diện tích (ha) | 163.21 | 91.66 | 0.80 | 112.41 | 0.00 | 25.05 | 101.87 | 48.37 | 95.00 | 69.20 | 47.65 | **755.22** |
| S.lượng (m3) | 20,127 | 11,303 | 99 | 13,862 | 0 | 3,089 | 12,562 | 5,965 | 11,715 | 8,534 | 5,876 | **93,132** |
| S.lượng (tấn) | 17,108 | 9,608 | 84 | 11,783 | 0 | 2,626 | 10,678 | 5,070 | 9,958 | 7,254 | 4,995 | **79,162** |
| 2025 | Diện tích (ha) | 93.36 | 62.92 | 1.07 | 87.81 | 14.76 | 37.24 | 89.56 | 61.32 | 73.45 | 50.13 | 38.31 | **609.93** |
| S.lượng (m3) | 11,513 | 7,759 | 132 | 10,829 | 1,820 | 4,592 | 11,045 | 7,562 | 9,058 | 6,182 | 4,724 | **75,217** |
| S.lượng (tấn) | 9,786 | 6,595 | 112 | 9,204 | 1,547 | 3,903 | 9,388 | 6,428 | 7,699 | 5,255 | 4,016 | **63,933** |
| 2026 | Diện tích (ha) | 98.38 | 94.34 | 1.73 | 132.67 | 24.85 | 36.32 | 138.41 | 58.25 | 68.54 | 71.88 | 59.03 | **784.41** |
| S.lượng (m3) | 12,133 | 11,634 | 214 | 16,361 | 3,064 | 4,479 | 17,069 | 7,183 | 8,453 | 8,864 | 7,280 | **96,733** |
| S.lượng (tấn) | 10,313 | 9,889 | 182 | 13,907 | 2,604 | 3,807 | 14,508 | 6,105 | 7,185 | 7,535 | 6,188 | **82,221** |
| 2027 | Diện tích (ha) | 161.89 | 57.35 | 0.66 | 102.33 | 9.13 | 106.96 | 130.80 | 61.96 | 66.20 | 54.52 | 32.62 | **784.41** |
| S.lượng (m3) | 19,964 | 7,072 | 81 | 12,619 | 1,126 | 13,190 | 16,130 | 7,641 | 8,163 | 6,723 | 4,023 | **96,733** |
| S.lượng (tấn) | 16,969 | 6,011 | 69 | 10,726 | 957 | 11,212 | 13,710 | 6,495 | 6,939 | 5,715 | 3,420 | **82,221** |
| 2028 | Diện tích (ha) | 120.77 | 80.59 | 2.16 | 124.32 | 7.90 | 56.73 | 125.07 | 63.24 | 90.00 | 55.19 | 58.43 | **784.41** |
| S.lượng (m3) | 14,894 | 9,939 | 266 | 15,331 | 975 | 6,996 | 15,424 | 7,798 | 11,098 | 6,807 | 7,205 | **96,733** |
| S.lượng (tấn) | 12,660 | 8,448 | 226 | 13,031 | 828 | 5,947 | 13,110 | 6,628 | 9,433 | 5,785 | 6,124 | **82,221** |
| 2029 | Diện tích (ha) | 79.75 | 34.48 | 0.46 | 57.79 | 6.52 | 49.69 | 70.60 | 32.68 | 35.57 | 30.92 | 20.18 | **418.63** |
| S.lượng (m3) | 9,834 | 4,252 | 57 | 7,127 | 804 | 6,127 | 8,707 | 4,030 | 4,387 | 3,812 | 2,488 | **51,626** |
| S.lượng (tấn) | 8,359 | 3,614 | 49 | 6,058 | 683 | 5,208 | 7,401 | 3,425 | 3,729 | 3,241 | 2,115 | **43,881** |
| **Tổng** | Diện tích (ha) | **717.36** | **421.34** | **6.88** | **617.33** | **63.16** | **311.99** | **656.31** | **325.81** | **428.76** | **331.84** | **256.22** | **4,137.00** |
| S.lượng (m3) | **88,465** | **51,959** | **848** | **76,129** | **7,789** | **38,475** | **80,936** | **40,179** | **52,874** | **40,922** | **31,597** | **512,736** |
| S.lượng (tấn) | **75,194** | **44,165** | **721** | **64,709** | **6,620** | **32,703** | **68,794** | **34,151** | **44,943** | **34,783** | **26,857** | **435,817** |

# 3.2.3. Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng

Toàn bộ diện tích rừng của Nhóm được đưa vào kế hoạch chăm sóc bảo vệ hàng năm.

**Bảng 8: Kế hoạch bảo vệ rừng tại các xã năm 2024**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Xã** | **Số lô** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Hạnh Lâm | 264 | 718 |
| 2 | Thanh An | 229 | 448.55 |
| 3 | Thanh Chi | 18 | 6.95 |
| 4 | Thanh Đức | 473 | 625.42 |
| 5 | Thanh Khê | 48 | 64.09 |
| 6 | Thanh Liên | 301 | 318.71 |
| 7 | Thanh Mỹ | 515 | 670.72 |
| 8 | Thanh Ngọc | 352 | 328.04 |
| 9 | Thanh Nho | 410 | 427.54 |
| 10 | Thanh Thịnh | 464 | 335.83 |
| 11 | Võ Liệt | 468 | 259.53 |
| **Tổng** | **3542** | **4,203.38** |

Điều kiện khí hậu thời tiết huyện Thanh Chương khá hanh khô vào mùa hè, do vậy, Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và lực lượng kiểm lâm để thực hiện phòng chống cháy rừng.

Chỉ đạo của UBND tỉnh Nghệ An số 271/BCĐ-KL ngày 28/03/2024 về việc tăng cường các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2024; Chỉ đạo của UBND huyện Thanh Chương số 02/BCĐ-KL ngày 29/02/2024 về việc triển khai hồ sơ bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2024; Phương án số 390/PA-UBND của UBND huyện Thanh Chương ngày 01/03/2024 về phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2024. Công văn số 1955/UBND-KL ngày 16/08/2024 về việc tăng cường biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn toàn huyện.

**Bảng 9: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng tại các xã năm 2024.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Xã/xóm** | **Số lô** | **Diện tích (ha)** |
| **I. Xã Hạnh Lâm** | **70** | **174.01** |
| 1 | 1 | 19 | 60.89 |
| 2 | 2 | 11 | 32.17 |
| 3 | 3 | 9 | 19.26 |
| 4 | 4 | 12 | 30.74 |
| 5 | 5 | 18 | 30.34 |
| 6 | 7 | 1 | 0.61 |
| **II. Xã Thanh An** | **69** | **111.93** |
| 1 | An Bình | 6 | 8.28 |
| 2 | An Hòa | 12 | 13.37 |
| 3 | An Ngọc | 19 | 22.57 |
| 4 | An Phong | 3 | 5.43 |
| 5 | An Phú | 4 | 6.19 |
| 6 | Thượng Lâm | 25 | 56.09 |
| **III. Xã Thanh Chi** | 5 | 2.54 |
| 1 | Chi Thịnh | 5 | 2.54 |
| **IV. Xã Thanh Đức** | **148** | **210.28** |
| 1 | C3 | 13 | 29.07 |
| 2 | Đức Thành | 45 | 60.2 |
| 3 | Đức Thịnh | 24 | 26.76 |
| 4 | Khe Trảy | 26 | 27.41 |
| 5 | Sướn | 9 | 11.23 |
| 6 | Tổng Đội | 25 | 50.11 |
| 7 | Xóm 1 | 6 | 5.5 |
| **V. Xã Thanh Khê** | **8** | **12.79** |
| 1 | Sơn Thủy | 2 | 3.15 |
| 2 | Thịnh Lương | 6 | 9.64 |
| **VI. Xã Thanh Liên** | **30** | **52.01** |
| 1 | Liên Đồng | 2 | 5.17 |
| 2 | Liên Đức | 6 | 11.92 |
| 3 | Liên Minh | 4 | 12.83 |
| 4 | Liên Sơn | 18 | 22.09 |
| **VII. Xã Thanh Mỹ** | **157** | **204.21** |
| 1 | Mỹ Hưng | 38 | 42.42 |
| 2 | Mỹ Lâm | 36 | 44.65 |
| 3 | Mỹ Lương | 11 | 10.23 |
| 4 | Mỹ Sơn | 67 | 103.99 |
| 5 | Mỹ Tiến | 5 | 2.92 |
| **VIII. Xã Thanh Ngọc** | **98** | **111.21** |
| 1 | Phú Quang | 73 | 75.59 |
| 2 | Yên Lạc | 13 | 18.03 |
| 3 | Yên Xuân | 12 | 17.59 |
| **IX. Xã Thanh Nho** | **148** | **146.41** |
| 1 | Nho Liên | 33 | 18.96 |
| 2 | Nho Phong | 23 | 20.33 |
| 3 | Nho Sơn | 52 | 72.82 |
| 4 | Nho Tân | 15 | 8.49 |
| 5 | Nho Xuân | 25 | 25.81 |
| **X. Xã Thanh Thịnh** | **154** | **104.91** |
| 1 | Hoa Thịnh | 32 | 17.37 |
| 2 | Phong Thịnh | 35 | 20.66 |
| 3 | Sơn Thịnh | 41 | 29.21 |
| 4 | Trung Thịnh | 46 | 37.67 |
| **XI. Xã Võ Liệt** | **150** | **99.45** |
| 1 | Chính Thanh | 48 | 21.79 |
| 2 | Hà Lương | 20 | 18.66 |
| 3 | Hòa Sơn | 65 | 52.56 |
| 4 | Thanh Tiến | 17 | 6.44 |
| **Tổng** | **1,037** | **1,230** |

Đối với thành viên nhóm, Ban quản lý nhóm đã tổ chức:

* Tuyên truyền nâng cao nhận thức, hạn chế việc sử dụng lửa để đốt thực bì. Khuyến cáo nên xử lý thực bì bằng cách băm nhỏ thực bì và để thực bì tự phân huỷ.
* Thành viên nhóm cam kết không được đốt xử lí thực bì khi có dự báo cháy rừng cấp 4 và cấp 5. Kết hợp với lực lượng chức năng giám sát chặt chẽ việc sử dùng lửa đốt xử lí thực bì vào mùa khô nóng.Trong trường hợp phải sử dụng biện pháp đốt xử lý thực bì cần thực hiện đúng yêu cầu kỹ thuật lâm sinh trong xử lý thực bì, đặc biệt là làm đường ranh đúng tiêu chuẩn và đốt đúng kỹ thuật…
* Ngăn chặn và báo cáo kịp thời khi phát hiện nguy cơ phát sinh cháy rừng hoặc hành vi vi phạm về quy định an toàn phòng chống cháy rừng.
* Tham gia các hoạt động phòng chống và chữa cháy khi có yêu cầu của chính quyền.

Xem thêm *QTQLR - 02: Quy trình chăm sóc và bảo vệ rừng trồng, Sổ tay quản lý Nhóm.*

**Quản lý sâu bệnh**

Toàn bộ diện tích rừng của Nhóm đều phải được theo dõi, giám sát, quán lý sâu bệnh hại.

**Bảng 10. Kế hoạch quản lý sâu bệnh hại tại các xã tham gia CCR của Nhóm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Xã** | **Số lô** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Hạnh Lâm | 264 | 718 |
| 2 | Thanh An | 229 | 448.55 |
| 3 | Thanh Chi | 18 | 6.95 |
| 4 | Thanh Đức | 473 | 625.42 |
| 5 | Thanh Khê | 48 | 64.09 |
| 6 | Thanh Liên | 301 | 318.71 |
| 7 | Thanh Mỹ | 515 | 670.72 |
| 8 | Thanh Ngọc | 352 | 328.04 |
| 9 | Thanh Nho | 410 | 427.54 |
| 10 | Thanh Thịnh | 464 | 335.83 |
| 11 | Võ Liệt | 468 | 259.53 |
| **Tổng** | **3542** | **4,203.38** |

* Hiện tượng sâu bệnh trên cây keo hiếm khi xảy ra trên địa bàn của nhóm. Tuy nhiên, nhóm đã xây dựng quy trình quản lý sâu bênh hại rừng trồng nhằm có phương hướng xử lý phù hợp.
* Ban quản lý nhóm và chủ rừng cần thường xuyên giám sát theo dõi tình hình sâu bệnh hại để kịp thời phát hiện và xử lý.
* Từ khâu trồng rừng cần lựa chọn giống tốt, trồng với mật độ thích hợp để tạo điều kiện cho cây sinh trưởng phát triển tốt, có khả năng kháng bệnh tốt.
* Nếu cần thiết phải xử lý sâu bệnh hại thì ưu tiên các biện pháp không hóa học (vd: cắt bỏ cành bệnh, chặt bỏ cây bệnh, sử dụng các chế phẩm sinh học…). Chỉ sử dụng các loại thuốc hóa học khi cần thiết và phải nằm trong danh mục cho phép của Việt Nam và không thuộc danh mục cấm của FSC.

## Xem thêm *QTQLR –05: Quy trình quản lý sâu bệnh hại rừng trồng, Sổ tay quản lý Nhóm.*

###

### **3.2.4. Hành lang ven suối**

# Bảng 11. Tổng hợp diện tích HLVS Nhóm CCR huyện Thanh Chương số 2

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Xã** | **Nội dung** | **Năm trồng** | **Tổng** |
| **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** |
| Hạnh Lâm | Diện tích |   | 0.22 | 0.19 | 0.55 | 0.75 | 0.49 | 0.71 | 0.45 | **3.36** |
| Số lô |   | 4 | 4 | 6 | 9 | 8 | 9 | 4 | **44** |
| Thanh An | Diện tích |   |   | 0.5 | 0.13 | 0.41 | 0.57 | 0.46 | 0.21 | **2.28** |
| Số lô |   |   | 4 | 3 | 5 | 7 | 6 | 4 | **29** |
| Thanh Chi | Diện tích |   |   |   |   |   |   | 0.05 | 0.02 | **0.07** |
| Số lô |   |   |   |   |   |   | 1 | 1 | **2** |
| Thanh Đức | Diện tích |   | 0.08 | 0.33 | 1.03 | 2.11 | 2.23 | 1.08 | 1.22 | **8.08** |
| Số lô |   | 1 | 4 | 14 | 30 | 34 | 15 | 15 | **113** |
| Thanh Khê | Diện tích |   |   |   | 0.41 | 0.3 | 0.13 | 0.09 |   | **0.93** |
| Số lô |   |   |   | 4 | 7 | 3 | 1 |   | **15** |
| Thanh Liên | Diện tích | 0.06 | 0.25 | 0.2 | 0.39 | 0.55 | 4.1 | 1 | 0.17 | **6.72** |
| Số lô | 2 | 3 | 3 | 5 | 12 | 77 | 9 | 3 | **114** |
| Thanh Mỹ | Diện tích |   |   | 0.45 | 1.58 | 3.42 | 5.09 | 2.44 | 1.61 | **14.59** |
| Số lô |   |   | 7 | 20 | 39 | 69 | 31 | 29 | **195** |
| Thanh Ngọc | Diện tích |   |   |   | 0.49 | 0.76 | 0.49 | 0.36 | 0.13 | **2.23** |
| Số lô |   |   |   | 8 | 19 | 18 | 9 | 2 | **56** |
| Thanh Nho | Diện tích |   |   | 0.04 | 0.28 |   |   | 0.34 | 0.22 | **0.88** |
| Số lô |   |   | 1 | 4 |   |   | 8 | 4 | **17** |
| Thanh Thịnh | Diện tích | 0.03 | 0.16 | 0.08 | 0.44 | 0.72 | 0.81 | 0.72 | 0.2 | **3.16** |
| Số lô | 1 | 3 | 3 | 13 | 14 | 16 | 14 | 6 | **70** |
| Võ Liệt | Diện tích |   |   | 0.05 | 0.34 | 0.61 | 0.62 | 1.13 | 0.56 | **3.31** |
| Số lô |   |   | 2 | 9 | 7 | 23 | 25 | 9 | **75** |
| **Tổng** | **Diện tích** | **0.09** | **0.71** | **1.84** | **5.64** | **9.63** | **14.53** | **8.38** | **4.79** | **45.61** |
| **Số lô** | **3** | **11** | **28** | **86** | **142** | **255** | **128** | **77** | **730** |

Hiện tại có 730 lô rừng với diện tích 45,61 ha hành lang ven suối, ao, hồ trong diện tích rừng của Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2. Diện tích này có ý nghĩa bảo vệ nguồn nước để phục vụ các hoạt động tưới tiêu hoặc môi trường sống cho các loài bản địa.

Trong Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 vẫn có các lô rừng có hoạt động lâm nghiệp gây ảnh hưởng tiêu cực chất lượng nước như: Khai thác trắng vùng đệm ven suối, xáo động đất vùng ven sông suối (sạt lở), hoặc vứt cành nhánh xuống lòng suối gây ô nhiễm nguồn nước (*Báo cáo kết quả giám sát nhóm*)… Do vậy các hoạt động lâm nghiệp cần được quản lý đúng cách để giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường nước.

Trong Nhóm, nhiều hộ dân trồng chè ở khu vực gần suối, sau đó đến khu vực trồng keo liền kề trên cao. Một số hộ không tiến hành trồng rừng sát mép suối mà đã có chừa thảm thực vật tự nhiên ven suối, điều này có ý nghĩa tích cực đối với nguồn nước trong khu vực, giữ dòng chảy ổn định không bị sạt lỡ gây hiện tượng mở rộng dòng chảy.

Tuy nhiên, ở một số vùng hành lang, người dân trồng xen chè với keo, hoặc trồng keo sát mép suối. Trong những trường hợp này, Ban quản lý Nhóm khuyến khích các hộ gia đình trồng rừng phải thay thế hoặc trồng xen bằng các cây bản địa hoặc các loài cây có tác dụng phòng hộ khác như tre, luồng…

Ngoài ra, thiết kế trồng rừng và thiết kế khai thác rừng hàng năm phải tuân thủ quy định nghiêm ngặt về độ rộng 2 bên của hành lang ven suối. Tùy vào độ rộng hẹp của lòng suối mà kích thước vùng đệm hành lang 2 bên được quy định để quản lý vùng đệm hành lang ven sông suối, hồ, đất ngập nước.

Trong quá trình khai thác:

+ Phải dọn tất cả các cây bị đổ xuống lòng sông suối;

+ Trồng cây bổ sung ngay nếu có cây bị gẫy, đổ do khai thác, mở đường;

+ Trong trường hợp cây đổ bất ngờ vào dòng sông hoặc suối, thì phải chuyển cây đổ đó đi.

Đối với các khu vực hành lanh ven suối bị xâm phạm (khai thác trắng, không chừa hành lang ven suối theo quy định...) trồng bổ sung các loài cây lâu năm, cây bản địa, tre, vầu.... để tạo vùng đai xanh bảo vệ nguồn nước, chống sạt lở, xói mòn. Đối với các khu vực đã trồng cây keo sát mép khe suối...hoặc là dời các cây này đi và trồng các cây như trên vào hoặc đến thời kỳ khai thác không được khai thác hết số keo này mà chỉ tỉa chọn, chừa lại số lượng nhất định.

***\* Kế hoạch bảo vệ HLVS đối với các lô chưa khai thác***

**Bảng 12: Tổng hợp diện tích HLVS các lô trồng từ 2017 -2022**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Xã** | **Nội dung** | **Năm trồng** | **Tổng** |
| **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Hạnh Lâm | Diện tích |   | 0.22 | 0.19 | 0.55 | 0.75 | 0.49 | **2.2** |
| Số lô |   | 4 | 4 | 6 | 9 | 8 | **31** |
| Thanh An | Diện tích |   |   | 0.5 | 0.13 | 0.41 | 0.57 | **1.61** |
| Số lô |   |   | 4 | 3 | 5 | 7 | **19** |
| Thanh Đức | Diện tích |   | 0.08 | 0.33 | 1.03 | 2.11 | 2.23 | **5.78** |
| Số lô |   | 1 | 4 | 14 | 30 | 34 | **83** |
| Thanh Khê | Diện tích |   |   |   | 0.41 | 0.3 | 0.13 | **0.84** |
| Số lô |   |   |   | 4 | 7 | 3 | **14** |
| Thanh Liên | Diện tích | 0.06 | 0.25 | 0.2 | 0.39 | 0.55 | 4.1 | **5.55** |
| Số lô | 2 | 3 | 3 | 5 | 12 | 77 | **102** |
| Thanh Mỹ | Diện tích |   |   | 0.45 | 1.58 | 3.42 | 5.09 | **10.54** |
| Số lô |   |   | 7 | 20 | 39 | 69 | **135** |
| Thanh Ngọc | Diện tích |   |   |   | 0.49 | 0.76 | 0.49 | **1.74** |
| Số lô |   |   |   | 8 | 19 | 18 | **45** |
| Thanh Nho | Diện tích |   |   | 0.04 | 0.28 |   |   | **0.32** |
| Số lô |   |   | 1 | 4 |   |   | **5** |
| Thanh Thịnh | Diện tích | 0.03 | 0.16 | 0.08 | 0.44 | 0.72 | 0.81 | **2.24** |
| Số lô | 1 | 3 | 3 | 13 | 14 | 16 | **50** |
| Võ Liệt | Diện tích |   |   | 0.05 | 0.34 | 0.61 | 0.62 | **1.62** |
| Số lô |   |   | 2 | 9 | 7 | 23 | **41** |
| **Tổng** | **Diện tích** | **0.09** | **0.71** | **1.84** | **5.64** | **9.63** | **14.53** | **32.44** |
| **Số lô** | **3** | **11** | **28** | **86** | **142** | **255** | **525** |

Mục tiêu, kế hoạch của Nhóm là giám sát bảo vệ các lô có diện tích HLVS theo bảng 9 , ngăn chặn các hoạt động lâm sinh phá hủy HLVS, phá vỡ vùng đệm.

***\* Kế hoạch trồng các loại cây phục hồi HLVS***

Dựa vào bảng 8 và bảng 9, với khoảng 30% số lô trồng 2023, 2024 có HLVS bị xâm phạm cần phải phục hồi; mỗi lô cần cung cấp 5 cây lát, 5 cây tre để tái tạo vùng đệm, vùng HLVS, Nhóm đã tính toán ra số lượng cây cấp để thực hiện theo bảng sau:

**Bảng 13. Kế hoạch mua sắm cây trồng phục hồi HLVS, vùng đệm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Xã** | **Nội dung** | **Năm trồng** | **Tổng** |
| **2023** | **2024** |
| Hạnh Lâm | Số lô | 9 | 4 | **13** |
| Số lượng cây tre | 14 | 6 | 20 |
| Số lượng cây lát | 14 | 6 | 20 |
| Thanh An | Số lô | 6 | 4 | **10** |
| Số lượng cây tre | 9 | 6 | 15 |
| Số lượng cây lát | 9 | 6 | **15** |
| Thanh Chi | Số lô | 1 | 1 | **2** |
| Số lượng cây tre | 2 | 2 | **4** |
| Số lượng cây lát | 2 | 2 | **4** |
| Thanh Đức | Số lô | 15 | 15 | **30** |
| Số lượng cây tre | 38 | 38 | 75 |
| Số lượng cây lát | 38 | 38 | **75** |
| Thanh Khê | Số lô | 1 |   | **1** |
| Số lượng cây tre | 2 | 2 | **4** |
| Số lượng cây lát | 2 | 2 | **4** |
| Thanh Liên | Số lô | 9 | 3 | **12** |
| Số lượng cây tre | 14 | 5 | 18 |
| Số lượng cây lát | 14 | 5 | **18** |
| Thanh Mỹ | Số lô | 31 | 29 | **60** |
| Số lượng cây tre | 47 | 44 | 90 |
| Số lượng cây lát | 47 | 44 | **90** |
| Thanh Ngọc | Số lô | 9 | 2 | **11** |
| Số lượng cây tre | 14 | 3 | 17 |
| Số lượng cây lát | 14 | 3 | 17 |
| Thanh Nho | Số lô | 8 | 4 | **12** |
| Số lượng cây tre | 12 | 6 | 18 |
| Số lượng cây lát | 12 | 6 | **18** |
| Thanh Thịnh | Số lô | 14 | 6 | **20** |
| Số lượng cây tre | 21 | 9 | 30 |
| Số lượng cây lát | 21 | 9 | 30 |
| Võ Liệt | Số lô | 25 | 9 | **34** |
| Số lượng cây tre | 38 | 14 | 51 |
| Số lượng cây lát | 38 | 14 | **51** |
| **Tổng** | **Số lô** | **128** | **77** | **205** |
| **Số lượng cây tre** | **208** | **133** | **341** |
| **Số lượng cây lát** | **208** | **133** | **341** |

### **3.2.5. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường.**

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến môi trường bao gồm hoạt động xử lý thực bì trước trồng rừng, làm đất, trồng cây, chăm sóc, khai thác và vận xuất, vận chuyển…

***Xử lý thực bì:***

Để hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường đất, Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 đã khuyến khích các chủ rừng thành viên xử lý thực bì không đốt, hoặc đốt có kiểm soát. Việc để lại cành nhánh và gốc chặt tại rừng sau khai thác là hoạt động có ý nghĩa đến việc bảo vệ môi trường đất. Tầng đất mặt được lớp thảm tươi bao phủ sẽ hạn chế việc xói mòn rửa trôi, đồng thời sẽ hạn chế được sự xuất hiện của các loài cây ưa sáng. Về lâu dài khi các vật liệu này phân huỷ sẽ tăng thêm độ mùn cho tầng đất mặt.

Bên cạnh đó việc người dân để lại gốc cây không tiến hành đào bỏ khi trồng rừng sẽ có tác dụng nhiều mặt. Thứ nhất, không làm phá vỡ kết cấu đất nếu không đào gốc và hạn chế được hiện tượng rửa trôi đất khi mưa xuống. Thứ hai, sau 1 chu kỳ trồng rừng gốc cây để lại sẽ tự phân huỷ và tăng lượng mùn cho đất.

***Trồng rừng*** cần được thực hiện sớm sau khi khai thác, tránh để đất trống khô cằn dẫn đến rửa trôi.

Khi trồng cần chọn lọc giống phù hợp với điều kiện thực địa của địa phương, sử dụng nguồn giống có xuất xứ rõ ràng. Trồng mới cần hạn chế sử dụng phân bón hóa học mà sử dụng các loại phân hữu cơ, phân vi sinh.

***Chuẩn bị hố trồng***: Người dân đào hố trồng rừng theo 02 phương thức là thủ công và phương tiện cơ giới. Kích thước hố thông thường là 40x40x30 cm hoặc 30x30x30 cm. Với kích thước này, việc đào hố ít ảnh hưởng đến kết cấu đất, hiện tượng rửa trôi ít xảy ra.

Việc đào hố bằng phương tiện cơ giới có một số ưu điểm như sau: Đỡ mất sức lao động; Cành nhánh sau khai thác không ảnh hưởng đến việc múc hố; Gốc chặt sau khai thác không cần đào thủ công, xe múc có thể múc gốc cây sau khai thác nếu cần thiết. Tuy nhiên việc sử dụng phương tiện cơ giới hạng nặng có thể gây nén đất, hoặt sạt lở đất nên tùy theo điều kiện lập địa, chủ rừng xem xét việc sử dụng xe cơ giới đào hố cho phù hợp.

***Bón phân:*** Trong quá trình trồng và chăm sóc rừng có nhiều hộ gia đình đã tiến hành bón lót, bón thúc việc làm này có tác dụng tích cực trước mắt cho cây trồng và về lâu dài đối với tài nguyên đất ở khu vực. Đất sẽ được bổ sung và duy trì dinh dưỡng, ít xảy ra hiện tượng thoái hoá đất khi canh tác với cường độ cao. Tuy nhiên phải đảm bảo rằng thành phần phân bón nằm trong danh lục cho phép của pháp luật Việt nam và tiêu chuẩn FCS, bên cạnh đó nguồn gốc xuất xứ của thuốc phải đảm bảo tính rõ ràng đồng thời tuân thủ các nguyên tắc về sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật. Ban quản lý nhóm khuyến khích chủ rừng hạn chế sử dụng phân bón hóa học NPK và chuyển sang sử dụng phân vi sinh hữu cơ.

***Khai thác*** cần ưu tiên sử dụng đường vận xuất có sẵn, hạn chế mở đường, chỉ mở khi thật sự cần thiết và tránh cắt ngang dòng nước nhiều lần, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực đến nguồn nước và đất.

Công nhân cưa cây phải áp dụng kỹ thuật khai thác tác động thấp để hạn chế tác động tiêu cực.

Ngoài ra, ban quản lý Nhóm đã xây dựng quy trình hướng dẫn ***xử lý rác thải***: bao gồm thu gom bao bì, rác thải gồm các chất thải rắn như vỏ túi bầu, bao bì hóa chất, túi ni lon... Các nội dung quan trọng về vệ sinh môi trường và xử lý rác thải đã được tập huấn tới các thành viên nhóm. Đối với công nhân và thợ cưa, đã được tập huấn về xử lý các chất thải lỏng như dầu thải cưa xăng, thiết bị vận xuất, nước xúc rửa bình phun thuốc trừ sâu... đảm bảo vệ sinh an toàn.

Ban quản lý nhóm phân công trách nhiệm để liên tục giám sát chất lượng nguồn nước tại các dòng suối lớn, vừa và nhỏ trên diện tích rừng trồng, rừng khai thác tại nhóm.

\* **Bảo vệ, chống xói mòn sạt lở trên lô rừng:**

Nhóm đã đánh dấu các lô có nguy cơ sạt lở, xói mòn và đưa vào kế hoạch bảo vệ.

**Bảng 14: Danh sách các lô rừng có nguy cơ sạt lở, xói mòn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Tên lô** | **Xóm+xã** | **Năm trồng** |
| 1 | Nguyễn Văn Lưu | TD331 | Xóm Đức Thịnh - Thanh Đức | 2024 |
| 2 | Giản Viết Nam | ThL46 | Xóm Liên Đức - Thanh Liên | 2022 |
| 3 | Nguyễn Viết Huệ | TMY304 | Xóm Mỹ Hưng - Thanh Mỹ | 2021 |
| 4 | Nguyễn Hữu Nam | TMY166 | Xóm Mỹ Lâm - Thanh Mỹ | 2024 |
| 5 | Nguyễn Ngọc Đức | TMY180 | Xóm Mỹ Lâm - Thanh Mỹ | 2022 |
| 6 | Trần Công Ba | TMY349 | Xóm Mỹ Lâm - Thanh Mỹ | 2022 |
| 7 | Lâm Văn Thành | TTh48 | Xóm Hoa Thịnh - Thanh Thịnh | 2024 |
| 8 | Lê Quang Thịnh | TTh86 | Xóm Hoa Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 9 | Lê Văn Minh | TTh112A | Xóm Hoa Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 10 | Nguyễn Công Tuyến | TTh138 | Xóm Hoa Thịnh - Thanh Thịnh | 2023 |
| 11 | Nguyễn Đắc Minh | TTh139 | Xóm Hoa Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 12 | Nguyễn Đắc Thiết | TTh142 | Xóm Hoa Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 13 | Nguyễn Đình Đào | TTh148 | Xóm Hoa Thịnh - Thanh Thịnh | 2020 |
| 14 | Nguyễn Văn Quân | TTh256 | Xóm Hoa Thịnh - Thanh Thịnh | 2024 |
| 15 | Hoàng Thị Châu | TTh39 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 16 | Hoàng Thị Châu | TTh39A | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 17 | Lê Chí Cường | TTh51 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 18 | Lê Văn Hùng | TTh106 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2024 |
| 19 | Lê Văn Minh | TTh113 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 20 | Nguyễn Hồng Sơn | TTh179 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 21 | Nguyễn Thị Huế | TTh188 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2020 |
| 22 | Nguyễn Văn Hà | TTh222 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2019 |
| 23 | Phan Thanh Đàn | TTh316 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2023 |
| 24 | Tô Văn Sáu | TTh339 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 25 | Trần Đình Quân | TTh352 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 26 | Trần Thị Hương | TTh363 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 27 | Trần Văn Tịnh | TTh379 | Xóm Phong Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 28 | Hồ Ngọc Hòa | TTh406 | Xóm Sơn Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 29 | Lê Ngọc Yên | TTh74 | Xóm Sơn Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 30 | Nguyễn Văn Thân | TTh271 | Xóm Sơn Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 31 | Hà Đình Đoàn | TTh26 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 32 | Hà Đình Liệu | TTh27 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2023 |
| 33 | Nguyễn Công Hoan | TTh124 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 34 | Nguyễn Đức Bảy | TTh170 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 35 | Nguyễn Đức Sỹ | TTh171 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 36 | Nguyễn Thị Mỹ | TTh195 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 37 | Nguyễn Thị Thơ | TTh201 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 38 | Nguyễn Văn Cường | TTh219 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 39 | Nguyễn Văn Hiền | TTh224 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2019 |
| 40 | Nguyễn Văn Hoàn | TTh226 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 41 | Nguyễn Văn Hùng | TTh228 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2024 |
| 42 | Nguyễn Văn Hùng | TTh228A | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2024 |
| 43 | Nguyễn Văn Lương | TTh243 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 44 | Nguyễn Văn Nhâm | TTh255 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2020 |
| 45 | Phạm Viết Phiên | TTh303A | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 46 | Phạm Viết Phiên | TTh304 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2021 |
| 47 | Phạm Viết Tình | TTh308 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2018 |
| 48 | Phạm Viết Thanh | TTh306 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 49 | Phan Văn Cường | TTh317 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 50 | Phan Văn Mai | TTh321 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 51 | Phan Văn Thắng | TTh324 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2023 |
| 52 | Thái Đàm Nhiếp | TTh332 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2022 |
| 53 | Thái Đăng Đàn | TTh333 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2019 |
| 54 | Võ Thị Tần | TTh392 | Xóm Trung Thịnh - Thanh Thịnh | 2020 |
| 55 | Trần Thị Trà | VL416A | Xóm Chính Thanh - Võ Liệt | 2022 |
| 56 | Đậu Văn Lương | VL24 | Xóm Hòa Sơn - Võ Liệt | 2022 |
| 57 | Đậu Văn Trường | VL487 | Xóm Hòa Sơn - Võ Liệt | 2019 |
| 58 | Nguyễn Văn An | VL190 | Xóm Thanh Tiến - Võ Liệt | 2022 |
| 59 | Phạm Thị Lý | VL249 | Xóm Thanh Tiến - Võ Liệt | 2020 |
| 60 | Phan Sỹ Phúc  | VL324 | Xóm Thanh Tiến - Võ Liệt | 2022 |
| 61 | Phan Sỹ Phúc  | VL326 | Xóm Thanh Tiến - Võ Liệt | 2022 |
| 62 | Trần Văn Nậy | VL447 | Xóm Thanh Tiến - Võ Liệt | 2022 |

### **3.2.6. Bảo vệ đa dạng sinh học các loài động thực vật:**

Rừng đóng vai trò quan trọng cho sự sinh trưởng và phát triển của các loài. Rừng được cấp chứng chỉ phải đảm bảo tiêu chí là duy trì và làm giàu các đai xanh vùng đệm, bảo vệ các dạng sinh cảnh dễ bị tổn thương, dành một phần diện tích nhất định để quản lý, bảo vệ và phục hồi rừng. Kết quả của hoạt động này sẽ tạo ra các mảng rừng tự nhiên là môi trường sống cho các loài.

#### 3.2.6.1. Đối với giá trị HCV

Toàn bộ diện tích của Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 là rừng trồng thuần loài keo, không có giá trị HCV nào hiện hữu.

Tuy nhiên qua quá trình phỏng vấn cán bộ xã, kiểm lâm địa bàn, người dân địa phương thì trong diện tích rừng trồng của nhóm và những khu rừng tự nhiên liền kề có ghi nhận sự xuất hiện một số loài động vật, thực vật quý hiếm (Phụ lục 5 - **Báo cáo chuyên đề Đánh giá đa dạng sinh học và xác định rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVs)** năm 2024).

**Các biện pháp ngăn ngừa, bảo vệ:**

**-** Phối hợp với Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương bảo vệ diện tích rừng tự nhiên ranh giới hành chính của xã Thanh Đức và Hạnh Lâm thuộc trạm Khe Sướn (thuộc 10% mẫu đại diện) theo hợp đồng đã ký.

**-** Thông báo cho người dân, chủ rừng tại các xã về sự xuất hiện của các loài thực vật, động vật nguy cấp, quý hiếm nếu có. Khuyến cáo người dân về việc không săn bắt, bẫy, buôn bán, vận chuyển hoặc sử dụng làm thức ăn các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm. Nếu bắt gặp các loại động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm thì phải bảo vệ khu vực sinh cảnh của chúng, và báo cho chính quyền địa phương, kiểm lâm về sự xuất hiện của chúng.

- Thực hiện giám sát bảo vệ hành lang, vùng đệm ven hồ, suối, hồ, giữ lại các cây tái sinh và thảm thực bì nhằm bảo vệ nguồn nước và bảo vệ hành lang cho các loài động vật. Việc này giúp thúc đẩy tái sinh tự nhiên để các loài của hệ sinh thái bản địa (rừng hỗn loài thường xanh trước đây) có thể khôi phục ở một số diện tích cần bảo vệ.

 - Phối hợp với kiểm lâm, chính quyền địa phương có biện pháp bảo vệ, ngăn chặn các hành vi săn bắt, bẫy, sử dụng làm thức ăn các động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm. Vận động người dân thả các loài động vật hoang dã, quý hiếm … (nếu có) về môi trường tự nhiên của chúng.

 - Ngoài ra cần tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho các hộ dân, đặc biệt là các hộ tham gia chứng chỉ rừng, bảo vệ động thực vật rừng; không săn bắn, bắt, bẫy, thu hái, các loài thực vật, động vật hoang dã; không làm ô nhiễm hoặc phá huỷ môi trường sống của động vật.

- Nhóm Chứng chỉ rừng cần tham vấn thường xuyên và phối hợp với các thôn/xóm, người dân sống gần rừng để tiếp tục thu thập bổ sung các thông tin về sự hiện diện của một số cá thể các loài Động vật rừng hiện còn và có kế hoạch để để theo dõi, quản lý bảo vệ và cập nhật hàng năm, theo dõi sự biến động và tình trạng cư trú của các loài.

- Tập huấn, nâng cao nhận thức cho cán bộ, các tổ bảo vệ rừng có đủ năng lực thực hiện các hoạt động theo dõi, quản lý các loài động vật rừng tại các khu rừng do Nhóm quản lý.

***3.2.6.2. Đối với các loài sinh vật ngoại lai xâm ngoại lai xâm hại***

Trong khu vực rừng trồng và khu vực lân cận của Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 có khả năng xuất hiện một số loài sinh vật ngoại lai xâm hại, đặc biệt một số loài thực vật xâm hại như Trinh nữ móc, trinh nữ thân gỗ, cây cỏ lào, cây cứt lợn….

- Đặc điểm chung là sinh sản nhanh chóng; khả năng cạnh tranh nguồn thức ăn, nơi sinh sống rất lớn; biên độ sinh thái của loài ngoại lai rộng, chúng thích ứng nhanh chóng với những thay đổi của môi trường.

- Chúng cạnh tranh thức ăn, nơi cư trú với các loài sinh vật bản địa; làm giảm tính đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái; cản trở sự tái sinh tự nhiên của những loài bản địa do khả năng sinh trưởng và phát triển nhanh với mật độ dày đặc của loài ngoại lai; lai giống với những loài sinh vật bản địa, làm suy giảm nguồn gen.

- Đối với loài ngoại lai có khả năng thụ tinh chéo, sinh vật ngoại lai làm rối loạn hệ thống gen của sinh vật bản địa và cạnh tranh, tiêu diệt dần loài bản địa, dẫn đến sự thay đổi, suy thoái hoặc tiêu diệt luôn cả hệ sinh thái bản địa. Đặc biệt, sinh vât ngoại lai có thể truyền bệnh và kí sinh trùng.

- Gây thiệt hại lớn về kinh tế: Làm giảm năng suất cây trồng, tăng các chi phí phòng trừ….

Ban quản lý nhóm, thành viên hộ gia đình cần có giám sát, theo dõi để có biện pháp ngăn ngừa, phòng trừ kịp thời. Xem *QTQLR-16: Quy trình kiểm soát loài thực vật ngoại lai xâm hại (Sổ tay quản lý Nhóm).*

### **3****.2.7. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội**

Nhằm nâng cao năng lực cho thành viên nhóm, Ban quản lý Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 đã tổ chức nhiều lớp tập huấn về:

- Tổ chức quản lý chất lượng lao động theo luật pháp Việt Nam và công ước ILO: các cá nhân, tổ nhóm sản xuất lâm nghiệp được tập huấn về an toàn lao động, cũng như được trang bị thiết bị bảo hộ lao động, sơ cấp cứu trong quá trình sản xuất.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ trong Ban quản lý Nhóm CCR huyện Thanh Chương số 2, các thành viên đại diện (các xóm trưởng) và các hộ dân là chủ rừng, hộ nhận nhận khoán về Quản lý rừng bên vững theo tiêu chuẩn FSC. Thay đổi nhận thức, tập quán canh tác của người dân địa phương theo hướng bền vững.

- Định kỳ hàng quý, hàng năm tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực về giám sát, hiệu quả hoạt động cho các thành viên giám sát thuộc các phân nhóm nêu trên. Từ đó, có kế hoạch khắc phục (truyền thông, tập huấn nâng cao năng lực, hỗ trợ kỹ thuật…) và giám sát hành động khắc phục cụ thể đối với từng địa bàn.

- Tăng cường sự tham gia quản lý và vận hành hệ thống Quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC giữa các bên liên quan tại địa phương (UBND Huyện Thanh Chương, Hạt Kiểm lâm huyện Thanh Chương, Phòng NN&PTNT, UBND các xã: Thanh Mỹ, Thanh Đức, Thanh Nho, Hạnh Lâm, Thanh Liên, Thanh Ngọc, Thanh Thịnh, Thanh An, …). Điều này góp phần rất lớn trong quá trình quản lý Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2.

Tập huấn đào tạo những nội dung về an toàn lao động giúp chủ rừng nắm bắt những rủi ro trong các hoạt động lâm nghiệp và các biện pháp giảm thiểu phù hợp.

Khi thực hiện các hoạt động trên lô rừng, chủ rừng và công nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, không sử dụng lao động vị thành niên, lao động cưỡng bức, mức lương chi trả phải hợp lí... Tất cả những nội dung liên quan đến quyền lợi người lao động đều được đưa vào chương trình giám sát của nhóm.

**3.2.8. Kế hoạch giảm thiểu tác động thiên tai tới cơ sở hạ tầng và tài nguyên**

Khí hậu huyện Thanh Chương mua hè có gió Tây Nam nóng nực và khô, mưa lại phải gánh chịu nhiều cơn bão. Vào mùa nắng nóng, các chủ rừng cần đặc biệt phòng chống cháy rừng. Mùa mưa bão kéo dài từ tháng 9 đến tháng 3 năm tiếp theo với nhiều cơn bão khiến rừng trồng keo lai có thể bị gió lớn làm gãy ngang thân, khiến các chủ rừng bị thiệt hại do gió bão và phải khai thác rừng khi cây chưa đạt tuổi khai thác thích hợp nhất.

Ngoài ra lượng mưa nhiều cũng gây xói mòn đường vận chuyển, nhiều tuyến đường không được bảo trì liên tục sẽ xuống cấp trầm trọng, tác động xấu tới môi trường đất và nước hai bên tuyến đường.

Kế hoạch giảm thiểu thiên tai cụ thể:

* Chủ rừng chủ động theo dõi tình trạng các đường vận xuất vận chuyển để có biện pháp tu bổ kịp thời, tránh để đường sạt lở nghiêm trọng.
* Cập nhật thông tin diễn biến của thiên tai thời tiết để có biện pháp phòng ngừa thiệt hại hợp lý tới cơ sở vật chất và con người.
* Trồng hỗn giao các hàng cây bản địa vừa hạn chế cháy lan và là đai chắn gió an toàn cho cây Keo.
* Tham gia các chương trình về thiên tai và biến đổi khí hậu được tài trợ tại địa phương.

**3.2.9. Chi phí giảm thiểu các tác động môi trường, xã hội**

 Để giảm thiểu các tác động môi trường, xã hội ngoài các kế hoạch cụ thể nêu trên, cần có chi phí hỗ trợ thực hiện kế hoạch, cụ thể một số chi phí như bảng dưới đây:

**Bảng 15. Các chi phí giảm thiểu tác động môi trường, xã hội**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá (đ)** | **Số lượng** | **Thành tiền** |
| Biển cảnh báo HLVS tại các điểm trọng yếu | Cái | 200.000 | 30 | 6.000.000 |
| Giám sát tuân thủ các hoạt động trên lô rừng (chi cho các trưởng nhóm cấp xóm) | Người/năm | 4.800.000 | 34 | 163.200.000 |
| Đồ BHLĐ cho thợ cưa | Bộ | 5.147.000 | 10 | 51.470.000 |
| Túi cứu thương | Túi | 300.000 | 10 | 3.000.000 |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  **223.570.000** |

### **3.2.10. Kế hoạch mua sắm vật tư thiết bị và ATLD**

Do đa số hộ gia đình đang có mức thu nhập thấp nên việc mua vật tư chỉ hạn chế ở mức tối thiểu và tập trung chủ yếu vào các vật tư thiết yếu. Một số khác như dao, cuốc do hộ dân tự lo kết hợp sản xuất nông nghiệp.

Căn cứ vào kế hoạch trồng rừng của các phân nhóm thể hiện ở ***bảng 6*** và ***bảng 7***, với mật độ trung bình là 2.500 cây/ha và mỗi gốc bón 0,2 kg phân bón, số liệu khảo sát thống kê tỷ lệ số hộ sử dụng phân bón trồng rừng trong Nhóm là khoảng 80%, thì nhu cầu về cây con và phân bón được thể hiện ở dưới đây (**bảng 10)**. Đây là căn cứ để Ban quản lý Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 phối hợp với các đơn vị tại địa phương nhằm đảm bảo nguồn đầu vào cho các lô rừng FSC của nhóm.

**Bảng 16: Kế hoạch mua cây giống và phân bón tại các phân nhóm giai đoạn 2024-2029**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm trồng** | **Chỉ số** | **Hạnh Lâm** | **Thanh An** | **Thanh Chi** | **Thanh Đức** | **Thanh Khê** | **Thanh Liên** | **Thanh Mỹ** | **Thanh Ngọc** | **Thanh Nho** | **Thanh Thịnh** | **Võ Liệt** | **Tổng** |
| 2024 | Cây giống | 408,025 | 229,150 | 2,000 | 281,025 | 0 | 62,625 | 254,675 | 120,925 | 237,500 | 173,000 | 119,125 | **1,888,050** |
| Phân NPK các loại (kg) | 24,482 | 13,749 | 120 | 16,862 | 0 | 3,758 | 15,281 | 7,256 | 14,250 | 10,380 | 7,148 | **113,283** |
| 2025 | Cây giống | 233,400 | 157,300 | 2,675 | 219,525 | 36,900 | 93,100 | 223,900 | 153,300 | 183,625 | 125,325 | 95,775 | **1,524,825** |
| Phân NPK các loại (kg) | 14,004 | 9,438 | 161 | 13,172 | 2,214 | 5,586 | 13,434 | 9,198 | 11,018 | 7,520 | 5,747 | **91,490** |
| 2026 | Cây giống | 245,950 | 235,850 | 4,325 | 331,675 | 62,125 | 90,800 | 346,025 | 145,625 | 171,350 | 179,700 | 147,575 | **1,961,025** |
| Phân NPK các loại (kg) | 14,757 | 14,151 | 260 | 19,901 | 3,728 | 5,448 | 20,762 | 8,738 | 10,281 | 10,782 | 8,855 | **117,660** |
| 2027 | Cây giống | 404,725 | 143,375 | 1,650 | 255,825 | 22,825 | 267,400 | 327,000 | 154,900 | 165,500 | 136,300 | 81,550 | **1,961,025** |
| Phân NPK các loại (kg) | 24,284 | 8,603 | 99 | 15,350 | 1,370 | 16,044 | 19,620 | 9,294 | 9,930 | 8,178 | 4,893 | **117,663** |
| 2028 | Cây giống | 301,925 | 201,475 | 5,400 | 310,800 | 19,750 | 141,825 | 312,675 | 158,100 | 225,000 | 137,975 | 146,075 | **1,961,025** |
| Phân NPK các loại (kg) | 18,116 | 12,089 | 324 | 18,648 | 1,185 | 8,510 | 18,761 | 9,486 | 13,500 | 8,279 | 8,765 | **117,660** |
| 2029 | Cây giống | 199,375 | 86,200 | 1,150 | 144,475 | 16,300 | 124,225 | 176,500 | 81,700 | 88,925 | 77,300 | 50,450 | **1,046,575** |
| Phân NPK các loại (kg) | 11,963 | 5,172 | 69 | 8,669 | 978 | 7,454 | 10,590 | 4,902 | 5,336 | 4,638 | 3,027 | **62,796** |
| **Tổng** | Cây giống | **1,793,400** | **1,053,350** | **17,200** | **1,543,325** | **157,900** | **779,975** | **1,640,775** | **814,525** | **1,071,900** | **829,600** | **640,550** | **10,394,425** |
| Phân NPK các loại (kg) | **107,604** | **63,201** | **1,032** | **92,600** | **9,474** | **46,799** | **98,447** | **48,872** | **64,314** | **49,776** | **38,433** | **623,666** |

### **3.****2.11. Kế hoạch tập huấn, tuyên truyền, vận động**

Ban quản lý Nhóm xác định nhu cầu đào tạo là khác nhau đối với những đối tượng khác nhau:

***Đối với hộ dân chủ yếu là:***

(i) Tuyên truyền, vận động thực hiện kế hoạch và các tiêu chuẩn FSC, kết hợp kiểm tra, giám sát. (xem quy trình

giám sát về thời gian, nội dung kiểm tra giám sát).

(ii) Các nội dung về An toàn lao động và môi trường: An toàn lao động, sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động, sơ cấp cứu trong quá trình trồng, chăm sóc, khai thác.

**Đối với cán bộ trong Ban quản lý Nhóm:**

 (i) Tăng cường kiến thức về QLRBV theo tiêu chuẩn FSC.

(ii) Kiến thức về thực hiện giám sát và các quy trình nhóm

(iii) Các quy định của Việt Nam và thế giới về quản lý rừng bền vững

**Bảng 17. Các nội dung chương trình tập huấn hàng năm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **ĐỐI TƯỢNG** | **TẦN SUẤT** |
| 1. Kỹ thuật lâm sinh | Kỹ thuật lâm sinh | * Các hộ gia đình thành viên nhóm
 | 1-3 lớp cho mỗi phân nhóm |
| 2. Giám sát | Quy trình giám sát của Nhóm CCR Huyện Thanh Chương số 2Kỹ thuật giám sát và ghi chép dữ liệu cho các thành viên giám sátCác kỹ năng quản lý nhóm và theo dõi hoạt động  | * Thành viên tổ giám sát, thành viên giám sát mới
 | 1-3 lớp/năm |
| 3. Tiêu chuẩn QLRBV | Cập nhật nguyên tắc và tiêu chí QLRBV, bộ tiêu chuẩn FSC | * Thành viên nhóm
* Các thành viên mới gia nhập
 | 1-3 lớp/năm |
| 4. An toàn lao động và vệ sinh môi trường | An toàn lao động và vệ sinh môi trường trong QLRBVXử lý thực bì và bảo vệ môi trường trong trồng rừng chứng chỉ | * Các thành viên dự kiến có hoạt động khai thác, trồng mới
 | 1 lần/năm |
| 5. Kỹ thuật khai thác | Khai thác tác động thấp | * Các nhà thầu: thợ cưa và công nhân
* Các thành viên dự kiến khai thác
 | 1-3 lớp/năm |
| 6. An toàn | An toàn sơ cấp cứu và bảo hộ lao động | * Thành viên nhóm
* Các thành viên dự kiến có hoạt động khai thác, trồng mới
 | 1-3 lớp/năm |
| 6. Mua bán gỗ FSC | Yêu cầu về giám sát khai thác và hồ sơ buôn bán gỗ có chứng chỉ (COC)Quy trình sử dụng nhãn mác FSC | * Ban quản lý nhóm, thành viên nhóm
 | 1 lớp/năm |

### **3.2.12. Điều chỉnh, cập nhật Kế hoạch QLRBV:**

Kế hoạch QLRBV này có thể cần được điều chỉnh khi có sự thay đổi về chính sách, quy định của Nhà nước, của các Công ước quốc tế có liên quan, cơ cấu, tổ chức Nhóm hộ thay đổi, rủi ro do thiên tai và căn cứ vào kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng của nhóm.

Kế hoạch được cập nhật hàng năm căn cứ vào kết quả giám sát và các thay đổi về chính sách ở Trung ương/Tỉnh/Huyện.

### **3.2.13. Phân tích chi phí và lợi nhuận trồng rừng keo**

Qua phỏng vấn cán bộ xã, hiện nay, cơ cấu thu nhập từ các ngành nghề của người dân chủ yếu bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, lâm nghiệp và thu nhập khác. Trong đó, thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp đóng góp tỉ lệ lớn (chiếm khoảng 60%) cơ cấu thu nhập của người dân. Điều này cho thấy thu nhập từ rừng đóng vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế hộ gia đình.

Kết quả điều tra phỏng vấn về tình hình thu nhập của các hộ dân tham gia CCR FSC trong phân nhóm như sau:

- Chi phí trồng 1 ha keo lai với mật độ 2.500 cây/ha, cây cách cây 2m, hàng cách hàng 2m, sản lượng khai thác trung bình 120 tấn/ha;

- Tổng chi phí và lợi nhuận của 1 ha keo chu kỳ 5 năm được thể hiện qua bảng dưới đây.

# Bảng 18. Phân tích Chi phí và lợi nhuận trồng keo lai

 ĐVT: Đồng/ha

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diễn giải** | **Đơn vị** | **đơn giá (đ)** | **Số lượng** | **Thành tiền** |
| **1. Chi phí trồng** |   |   |   | **10.500.000** |
| Xử lý thực bì, đào hố, trồng | hố | 2.000 | 2.500 | 5.000.000 |
| Cây giống | cây | 800 | 2.500 | 2.000.000 |
| Phân bón | 0,2kg/hố | 7.000 | 500 | 3.500.000 |
| **2. Chăm sóc** |  |  |  | **7.500.000** |
| **Năm thứ nhất** |  |  |  | **5.500.000** |
| Chăm sóc lần 1 (làm cỏ, phát sẻ) | ha | 3.500.000 | 1 | 3.500.000 |
| Chăm sóc lần 2 (phát sẻ thực bì, tỉa cành) | ha | 2.000.000 |  1 | 2.000.000 |
| **Năm thứ hai** |  |  |  | **2.000.000** |
| Chăm sóc lần 3 (phát sẻ, tỉa cành) | ha | 2.000.000 |  1 | 2.000.000 |
| **3. Chi phí khai thác** |  |  |  | **27.000.000-34.000.000** |
| Nhân công |  đ/tấn | 200.000 | 100 | 20.000.000 |
| Vận chuyển về Cty  |  đ/tấn | 70.000 - 140.000 | 100 | 7-14.0000.000 |
| **Tổng chi phí** |  |  |  | **52.500.000 - 59.500.000** |
| **4. Doanh thu** | đ/tấn | 1.000.000 | 120 | **120.000.000** |
| **5. Lợi nhuận** | **Lợi nhuận 1 chu kỳ trồng rừng** |  | **60.5000 - 67.500.000** |
| **Lợi nhuận bình quân 1 năm** |  | **12.000.000 – 14.000.000** |

 *(Nguồn: phỏng vấn hộ trồng rừng)*

Từ biểu trên cho thấy, thu nhập cuối kỳ cho 1 ha rừng trồng keo lai chu kỳ 5 năm là vào khoảng gần 60 - 70 triệu/ha. Để nâng cao thu nhập, chủ rừng cần có biện pháp lâm sinh phù hợp để nâng cao năng suất, cũng như giá trị gỗ bán ra.

# PHẦN 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## 4.1. Phân công trách nhiệm

Nhiệm vụ của nhóm được phân rõ theo các cấp.

(*Xem chi tiết Sổ tay quản lý nhóm, phần Quyền hạn và trách nhiệm)*

## 4.2. Kế hoạch kiểm tra, giám sát.

Nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đã đề ra, Ban quản lý nhóm đặt ra yêu cầu phải thực hiện giám sát thường xuyên các hoạt động diễn ra trong Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2

Nội dung và cách thức thực hiện giám sát được quy định trong phần Quy trình giám sát nội bộ của Sổ tay quản lý nhóm

**Bảng 19. Kế hoạch giám sát hàng năm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung thực hiện giám sát** | **Thời điểm giám sát (tháng trong năm)** | **Người phụ trách**  |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| 1 | Trồng rừng | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | Ban GS phân công |
| 2 | Chăm sóc rừng | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | Ban GS phân công |
| 3 | Tỉa thưa rừng | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | Ban GS phân công |
| 4 | Khai thác | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | Ban GS phân công |
| 5 | Đai xanh vùng đệm | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | Ban GS phân công |
| 6 | Quản lý bảo vệ rừng | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | Ban GS phân công |
| 7 | Khai thác | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | Ban GS phân công |
| 8 | Bảo dưỡng, làm mới đường lâm nghiệp | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | Ban GS phân công |
| 9 | Tác động môi trường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 lần/năm |
| 10 | Tác động xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 lần/năm |
| 11 | Khắc phục lỗi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 lần/quý |

##### 4.2.1 Đối với hộ dân

- Có trách nhiệm đối với lô rừng đã đăng ký vào nhóm FSC. Hộ gia đình cần thực hiện quản lý lô rừng theo đúng cam kết với Ban quản lý Nhóm khi tham gia vào Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2

- Hộ gia đình báo cáo lên ban quản lý nhóm nếu có sự cố, hoặc hoạt động phát sinh ngoài ý muốn xảy ra trên lô rừng.

- Hộ gia đình phối hợp với ban quản lý để thực hiện giám sát lô rừng.

##### 4.2.2. Đối với trưởng xóm (thành viên đại diện)

- Là cầu nối giữa Ban quản lý nhóm và các thành viên chủ rừng. Trưởng xóm có trách nhiệm truyền đạt thông tin giữa ban đại diện nhóm tới chủ rừng,

- Trưởng xóm thực hiện giám sát theo phân công của Ban quản lý, sử dụng các mẫu biểu giám sát thích hợp theo đúng quy trình của nhóm.

- Trưởng xóm ghi nhận thông tin và báo lên Ban quản lý nhóm nếu có sự cố/ hoặc tranh chấp xảy ra trong các lô rừng của xóm/thôn mình quản lý.

##### 4.2.3. Đối với Ban quản lý nhóm

- Xây dựng kế hoạch giám sát và phân công trách nhiệm

- Kiểm tra thực hiện giám sát theo kế hoạch đã được xây dựng

- Tổng hợp báo cáo giám sát định kỳ và công khai kết quả giám sát

- Lưu trữ tài liệu giám sát.

# PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## 5.1. Kết luận

Kế hoạch QLRBV của Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 được xây dựng theo các nguyên tắc, tiêu chuẩn QLRBV của Việt Nam cũng như các quy định của FSC. Giúp Ban quản lý Nhóm Chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương số 2 tăng cường hệ thống quản lý và giám sát thực hiện trong công tác lâm nghiệp; tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của các Thành viên với các lợi ích về xã hội của người lao động, cộng đồng và các lợi ích về môi trường; Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân địa phương; góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trong vùng, bảo vệ nguồn nước, giữ gìn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái;

Kế hoạch QLRBV là cơ sở để tiến hành công tác quản lý và kinh doanh rừng được hoàn thiện hơn, tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.

## 5.2. Khuyến nghị

Đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức QLRBV cho người dân; Tuyên truyền vận động chủ rừng tham gia vào chứng chỉ rừng FSC để đạt được lợi ích cả về kinh tế và môi trường- xã hội.

Thúc đẩy kết nối thị trường, tìm đầu ra cho sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC;

Cung cấp những thông tin tới người dân về các loại giống hiệu quả, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng cao và an toàn với môi trường; Kết nối với các đơn vị cung cấp cây giống chất lượng cao.

Cần tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; Tích cực tìm hiểu, thăm quan học tập các mô hình tiên tiến đem lại hiệu quả kinh tế cao ở các địa phương khác;

Cần thiết giảm bỏ bớt các thủ tục phức tạp để người dân tham gia FSC thuận tiện và tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc.

Trong quá trình thực hiện mong được sự giúp đỡ của UBND tỉnh, huyện, các ban ngành có liên quan và đặc biệt là sự giúp đỡ của của Trung tâm lâm sản ngoài gỗ để Nhóm thực hiện quản lý rừng theo tiêu chuẩn FSC và sớm được cấp chứng chỉ rừng.

 *Thanh Chương, ngày 10 tháng 08 năm 2024*

 **Ban quản lý Nhóm CCR**

 **Huyện Thanh Chương số 2**